

Số: ~~177~~/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 30 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tạm thời giá bồi thường cây trồng trên đất khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 23/TTr-STC ngày 29 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tạm thời giá bồi thường cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (chi tiết như phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phạm vi và nguyên tắc áp dụng

1. Quy định giá bồi thường cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

2. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá của các loại cây trồng, hoa màu có giá trị kinh tế tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

3. Đối với các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá cây trồng tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh quy định cao hơn giá cây trồng tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá cây trồng tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá cây trồng tại thời điểm trả tiền bồi thường thấp hơn giá cây trồng tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá cây trồng tại thời điểm có quyết định thu hồi.

b) Bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra, nếu giá cây trồng tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá cây trồng tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá cây trồng tại thời điểm bồi thường; nếu giá cây trồng tại thời điểm bồi thường cao hơn giá cây trồng tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá cây trồng tại thời điểm có quyết định thu hồi.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp, xem xét, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Điền*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTC (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Điền

Phụ lục
MỨC GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG
 (Kèm theo Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015
 của UBND tỉnh Đắk Nông)

I. CÂY LÂU NĂM

1. Cây Cà phê vối (mật độ trồng 1.100 cây/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)			
	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I. Cà phê kiến thiết cơ bản				
1. Cà phê trồng mới	48.000	38.000	26.000	10.000
2. Cà phê chăm sóc năm thứ 1	98.000	78.000	53.000	20.000
3. Cà phê chăm sóc năm thứ 2	150.000	120.000	82.000	30.000
II. Cà phê kinh doanh (KD)				
1. Cà phê kinh doanh năm thứ 1, năm thứ 2	230.000	184.000	126.000	46.000
2. Cà phê kinh doanh năm thứ 3 trở đi	284.000	227.000	156.000	57.000

- Đối với cây cà phê mít, cà phê chè tính bằng 60 % cà phê vối;

- Đối với vườn cà phê Vối trồng bằng cây giống ghép, được cộng thêm 3.000 đồng/cây. Chỉ tính đối với cà phê trong giai đoạn kiến thiết cơ bản.

- Trường hợp 1 hố trồng 2 cây trở lên thì cũng chỉ tính 1 cây.

Tiêu chuẩn phân loại cây cà phê như sau:

a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:

* **Cà phê trồng mới:** (độ tuổi dưới 12 tháng).

- Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50 cm có trên 3 - 4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh.

- Cây loại B: Chiều cao cây đạt 30 - 40 cm có trên 2 - 3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

- Cây loại C: Chiều cao cây xấp xỉ 30 cm, chỉ đạt được 2 cặp cành lá, biểu hiện sinh trưởng kém, thiếu dinh dưỡng, kỹ thuật chăm sóc không đạt yêu cầu.

- Cây loại D: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại C.

*** Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:** Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như cà phê trồng mới.

- Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, số cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, số cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Chiều cao cây đạt từ 0,5 - 0,6 mét, số cành đạt dưới 7 cặp, chiều dài cành 0,3 - 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại C trồng mới.

- Cây loại D: Không đạt các tiêu chuẩn trên.

*** Cà phê chăm sóc năm thứ 2:** Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như cà phê trồng mới.

- Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,4 mét, số cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 - 1 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Chiều cao cây đạt trên 0,8 - 1,0 mét, số cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Chiều cao cây đạt trên 0,6 mét, số cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,5 - 0,6 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại C trồng mới.

- Cây loại D: Không đạt các tiêu chuẩn nêu trên.

b) Cà phê kinh doanh

*** Năng suất thu hoạch:**

Năm trồng	Năng suất (kg nhân xô/cây)			
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C	Cây loại D
- Năm thứ 1 đến năm 2	Từ 1,7 kg trở lên	1,3 - < 1,7	0,9 - < 1,3	Thấp hơn loại C
- Năm thứ 3 trở đi	Từ 2,2 kg trở lên	1,7 - < 2,2	1,3 - < 1,7	Thấp hơn loại C

*** Hình thái cây:**

- Cây loại A: cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

- Cây loại B: cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như loại A.

- Cây loại C: cây xanh tốt không đều, có biểu hiện vàng lá do suy dinh dưỡng, sinh trưởng trung bình, cành dự trữ, bộ tán lá nhỏ và ít hơn cây loại B.

- Cây loại D: Không đạt tiêu chuẩn như các cấp loại trên.

2. Cây Cao su (mật độ trồng 550 cây/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
a. Cao su kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới	42.000	34.000	25.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	66.000	53.000	40.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	90.000	72.000	54.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	114.000	92.000	68.000
5. Chăm sóc năm thứ 4	132.000	106.000	79.000
6. Chăm sóc năm thứ 5	162.000	130.000	97.000
7. Chăm sóc năm thứ 6	192.000	154.000	115.000
b. Cao su kinh doanh			
1. Năm thứ 1, đến năm thứ 4	288.000	230.000	173.000
2. Năm thứ 5 trở đi	563.000	450.000	338.000

Tiêu chuẩn phân loại cây cao su: được tính theo số đo đường vành bình quân là số đo chu vi thân cây cách mặt đất 1,0 mét:

Tuổi cây	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Trồng mới	80 % cây phát triển 2 tầng lá	60 ÷ 80% cây phát triển 2 tầng lá	< 60% cây phát triển 2 tầng lá
2. Chăm sóc năm 1	6 - 7 cm	4 - 5 cm	Nhỏ hơn 4 cm
3. Chăm sóc năm 2	13 - 15 cm	11 - dưới 13 cm	Nhỏ hơn 11 cm
4. Chăm sóc năm 3	20 - 23 cm	16 - dưới 20 cm	Nhỏ hơn 15 cm
5. Chăm sóc năm 4	27 - 31 cm	21 - dưới 27 cm	Nhỏ hơn 21 cm
6. Chăm sóc năm 5	34 - 40 cm	27 - dưới 34 cm	Nhỏ hơn 27 cm
7. Chăm sóc năm 6	45 - 50 cm	36 - dưới 45 cm	Nhỏ hơn 36 cm

3. Cây Tiêu (mật độ trồng 1.600 trụ/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới	80.000	65.000	49.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	135.000	108.000	81.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	189.000	152.000	113.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1 và năm thứ 2	250.000	202.000	151.000
2. Năm thứ 3, 4	420.000	336.000	252.000
3. Năm thứ 5 trở đi	680.000	543.000	407.000

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm giá trụ tiêu.

+ Nếu là trụ gỗ thì bên được bồi thường tự tháo dỡ thu hồi trụ;

+ Nếu là trụ xây gạch, trụ cây sống thì căn cứ vào thực tế, Hội đồng bồi thường tính toán giá trị bồi thường.

+ Trường hợp 1 trụ trồng 2 cây trở lên thì cũng chỉ tính 1 cây.

Tiêu chuẩn phân loại cây tiêu như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

Tiêu trồng mới: (tuổi từ 4 - 5 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

Tiêu chăm sóc năm thứ 1: Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như tiêu trồng mới.

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ, cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

Tiêu chăm sóc năm thứ 2: Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như tiêu trồng mới.

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,60 - 0,70 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, búp kín trụ, cao 0,50 - 0,60 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A: Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến thứ 2 đạt 0,5kg/cây; Kinh doanh năm thứ 3, 4 đạt 2,0 đến 2,5kg/cây; kinh doanh năm thứ 5 trở đi năng suất ổn định từ 5 kg hạt khô trở lên. Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.

+ Cây loại B: Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến 2 đạt 0,3kg/cây; Kinh doanh năm thứ 3 đạt 1,5kg/cây. Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây Điều (Đào lộn hột) (mật độ trồng 400 cây/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới	31.000	23.000	12.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	48.000	34.000	19.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	66.000	46.000	26.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	120.000	83.000	48.000
1. Năm thứ 2	175.000	123.000	70.000
2. Năm thứ 3 trở lên	212.000	150.000	85.000

Tiêu chuẩn phân loại cây Điều như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

*** Trồng mới:**

- Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

- Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

*** Chăm sóc năm thứ 1:** Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như điều trồng mới.

- Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

* **Chăm sóc năm thứ 2:** Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như điều trồng mới.

- Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

Nội dung	Năng suất (kg hạt khô/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Năng suất:			
- Năm thứ 1	3,0	2,1	< 2,1
- Năm thứ 2	4,5	3,2	< 3,2
- Năm thứ 3 trở đi	6,0	4,2	< 4,2
2. Hình thái bên ngoài	Cây xanh tốt, không sâu bệnh, nhiều cành khoẻ.	Cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi vàng lá do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá	Không đạt các tiêu chuẩn của cây loại B.

5. Cây Ca cao (mật độ trồng 1.100 cây/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới	26.000	19.000	8.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	44.000	31.000	13.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	62.000	44.000	19.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	188.000	130.000	56.000
2. Năm thứ 2	350.000	244.000	105.000
3. Năm thứ 3 trở lên	387.000	275.000	119.000

Tiêu chuẩn phân loại cây cao như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

* Trồng mới:

- Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

- Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

* Chăm sóc năm thứ 1: Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Ca cao trồng mới.

- Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

* Chăm sóc năm thứ 2: Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Ca cao trồng mới.

- Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

Nội dung	Năng suất (kg hạt khô/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Năng suất:			
- Năm thứ 1	1,0	0,5	< 0,5
- Năm thứ 2	2,0	1,0	< 1,0
- Năm thứ 3 trở đi	3,0	2,0	< 2,0
2. Hình thái bên ngoài	Cây xanh tốt, không sâu bệnh, nhiều cành khỏe.	Cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi vàng lá do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.	Không đạt các tiêu chuẩn của cây loại B.

6. Cây Sầu riêng giống thường (mật độ trồng 100 cây/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới	28.000	20.000	12.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	46.000	32.000	18.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	65.000	15.500	26.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	78.000	55.000	31.000
5. Chăm sóc năm thứ 4	104.000	73.000	42.000
6. Chăm sóc năm thứ 5	156.000	109.000	62.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	405.000	284.000	162.000
2. Năm thứ 2	864.000	605.000	346.000
3. Năm thứ 3 trở lên	1.080.000	756.000	432.000

7. Cây Sầu riêng giống Thái lan và các giống lai ghép cao sản khác (mật độ trồng 100 cây/ha)

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới	67.500	47.000	27.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	90.000	63.000	36.000
2. Chăm sóc năm thứ 2	121.000	85.000	48.000
3. Chăm sóc năm thứ 3	151.000	106.000	60.000
4. Chăm sóc năm thứ 4	182.000	127.500	73.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	700.000	490.000	280.000
2. Năm thứ 2	1.344.000	938.000	539.000
3. Năm thứ 3	1.680.000	1.176.000	672.000

Tiêu chuẩn phân loại cây sầu riêng như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

*** Trồng mới:**

- Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

*** Chăm sóc năm thứ 1: Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.**

- Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

*** Chăm sóc năm thứ 2: Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như sầu riêng trồng mới.**

- Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

*** Chăm sóc năm thứ 3: Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.**

- Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

*** Chăm sóc năm thứ 4: Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả như Sầu riêng trồng mới.**

- Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới, cây bắt đầu cho quả bó (sầu riêng ghép).

- Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

* Chăm sóc năm thứ 5 (đối với cây sầu riêng thường): Các tiêu chuẩn về tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả như sầu riêng trồng mới, đã cho thu hoạch quả bói.

- Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại A trồng mới.

- Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật khác như cây loại B trồng mới, đã cho thu hoạch quả bói.

- Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Sầu riêng giống thường:

Nội dung	Năng suất (kg quả/cây)		
	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Tuổi cây:			
- Năm thứ 1	32	21	< 21
- Năm thứ 2	64	45	< 45
- Năm thứ 3	80	56	< 56
2. Hình thái bên ngoài:	Cây xanh tốt, không sâu bệnh, nhiều cành khỏe.	Cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi vàng lá do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.	Không đạt các tiêu chuẩn của cây loại B.

b.2) Đối với Sầu riêng giống ghép năng suất đạt 1,5 lần so với Sầu riêng giống thường.

II/ CÂY HÀNG NĂM (cây ăn trái, hoa màu)

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Chôm chôm	Trồng mới 1 năm	cây	46.000
-		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	34.500
-		Năm thứ 4	cây	195.000
-		Năm thứ 5	cây	241.000
-		Năm thứ 6 trở đi	cây	517.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Chôm chôm Thái	Trồng mới 1 năm	cây	60.000
-		Năm thứ 2	cây	120.000
		Năm thứ 3	cây	300.000
		Năm thứ 4	cây	336.000
		Năm thứ 5	cây	378.000
		Năm thứ 6 trở đi	cây	720.000
2	Sabôchê (Hồng xiêm), Hồng	Trồng mới 1 năm	cây	22.000
		Năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	11.000
		Năm thứ 4	cây	165.000
		Năm thứ 5	cây	275.000
		Năm thứ 6 trở đi	cây	385.000
3	Mãng cụt	Trồng mới 1 năm	cây	46.000
		Mỗi năm chăm sóc đến năm thứ 10 được cộng thêm mỗi năm	cây	115.000
		Năm thứ 11 trở đi (cây đã cho trái)	cây	920.000
4	Nhãn, Vải	Trồng mới 1 năm	cây	46.000
-		Năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	34.000
-		Năm thứ 4	cây	230.000
-		Năm thứ 5	cây	345.000
-		Năm thứ 6	cây	517.500
-		Năm thứ 7 trở đi	cây	690.000
5	Mít:			
5.1	Mít thường	Trồng mới 1 năm	cây	17.000
-		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, mỗi năm được cộng thêm	cây	17.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-		Năm thứ 5, thứ 6	cây	230.000
-		Từ năm thứ 7 trở đi	cây	402.000
5.2	Mít cao sản	Trồng mới 1 năm	cây	36.000
-		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	36.000
-		Từ năm thứ 4, thứ 5	cây	264.000
-		Năm thứ 6	cây	432.000
-		Năm thứ 7	cây	540.000
6	Me	Trồng mới 1 năm	cây	11.000
-		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	22.000
-		Năm thứ 4	cây	110.000
-		Năm thứ 5	cây	165.000
-		Từ năm thứ 6 trở đi	cây	220.000
7	Chùm ruột, Cóc, Ôi, Khế, Dâu da, Bòn bon.	Trồng mới 1 năm	cây	22.000
-		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	22.000
-		Từ năm thứ 4, thứ 5	cây	110.000
-		Từ năm thứ 6 trở đi	cây	165.000
8	Xoài	Trồng mới 1 năm	cây	35.000
-		Năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	35.000
-		Năm thứ 4	cây	172.000
-		Năm thứ 5	cây	230.000
-		Từ năm thứ 6 trở đi	cây	345.000
9	Cam, Quýt, Chanh,	Trồng mới 1 năm	cây	46.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Bưởi.			
-		Năm thứ 2	cây	80.000
-		Năm thứ 3	cây	115.000
-		Năm thứ 4	cây	287.000
-		Từ năm thứ 5 trở đi	cây	403.000
10	Bơ các loại	Trồng mới 1 năm	cây	30.000
-		Năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	36.000
-		Năm thứ 4	cây	216.000
-		Năm thứ 5	cây	396.000
-		Từ năm thứ 6 trở đi	cây	600.000
11	Mãng cầu, Na, Vú sữa.	Trồng mới 1 năm	cây	34.000
-		Năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	23.000
-		Năm thứ 4	cây	115.000
-		Năm thứ 5	cây	172.000
-		Từ năm thứ 6	cây	287.000
		Năm thứ 7 trở đi	cây	345.000
12	Chanh dây (mật độ trồng tối đa 450 cây/Ha)	Trồng mới 1 năm	cây	34.000
		Năm thứ 2	cây	110.000
-	Năm thứ 3		cây	230.000
-	Hỗ trợ di dời		Trụ	5.000
13	Trứng gà, Táo, Lựu, Canhkyana, Mận, mơ	Trồng mới 1 năm	cây	17.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-		Năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	34.000
-		Năm thứ 4	cây	110.000
-		Năm thứ 5	cây	172.000
-		Từ năm thứ 6 trở đi	cây	230.000
	Táo	Năm 1	cây	34.000
		Năm 2	cây	51.000
		Năm 3	cây	80.000
		Năm 4, 5	cây	115.000
		Năm 6 trở đi	cây	172.000
14	Đu đủ	Trồng mới 1 năm	cây	11.000
-		Năm thứ 2	cây	23.000
-		Từ năm thứ 3, cây đang thu hoạch	cây	57.000
15	Chuối các loại	Cây mới trồng	cây	7.000
-		Cây đến tuổi trưởng thành ra hoa	cây	28.000
	Trồng tập trung với mật độ lớn		m ²	5.000
16	Dừa	Trồng mới 1 năm	cây	27.000
-		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3, mỗi năm được cộng thêm	cây	33.000
-		Năm thứ 4	cây	165.000
-		Năm thứ 5	cây	330.000
-		Từ năm thứ 6 trở đi	cây	550.000
17	Nho	Trồng mới 1 năm	gốc	27.000
-		Năm thứ 2, thứ 3	gốc	55.000
		Trên 3 năm, cây đang cho thu trái	gốc	220.000
18	Thanh long	Trồng mới 1 năm	cây	11.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-		Trồng được 2 năm	cây	33.000
-		Năm thứ 3	cây	66.000
		Năm thứ 4 trở đi	cây	110.000
19	Dứa (thơm) (Trồng phân tán)	Mới trồng 1 năm	bụi	2.000
-		Đến tuổi trưởng thành	bụi	4.000
-		Sắp được thu hoạch	bụi	20.000
20	Dứa (thơm) các giống cao sản	Mới trồng 1 năm	bụi	12.000
-		Đến tuổi trưởng thành	bụi	25.000
21	Chè: khoảng cách trồng: (1,5 x 0,5) m	Trồng mới 1 năm	cây	7.000
		Chăm sóc năm thứ nhất, thứ hai	cây	12.000
		Đang cho thu hoạch	cây	25.000
22	Cau	Trồng mới 1 năm	cây	15.000
		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, mỗi năm được cộng thêm	cây	22.000
-		Trên 5 năm, cây đang thu hoạch	cây	110.000
23	Lúa:			
23.1	Lúa nước	Mới trồng	m ²	1.000
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	3.000
-		Sắp được thu hoạch	m ²	7.000
23.2	Lúa nương,	Mới trồng	m ²	1.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	lúa rẫy	Đến tuổi trưởng thành	m ²	3.000
-		Sắp được thu hoạch	m ²	5.000
24	Đậu đỗ các loại	Mới trồng	m ²	3.000
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	4.000
-		Sắp được thu hoạch	m ²	6.000
25	Rau xanh các loại	Mới trồng	m ²	2.000
-		Sắp được thu hoạch	m ²	8.000
26	Ngô các loại	Mới trồng	m ²	2.000
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	4.000
-		Sắp được thu hoạch	m ²	10.000
27	Dây trầu không,	Trồng mới 1 năm	bụi	5.000
-	Thiên lý, Sô tô	Từ 2 năm trở đi, đang thu hoạch	bụi	30.000
28	Mướp, bầu bí	Mới trồng	bụi	1.000
-		Dây đã leo lên dàn được trên 1,5 mét	bụi	5.000
-		Cây đang ra hoa, hoặc đang cho thu hoạch	bụi	30.000
29	Dâu tằm	Trồng mới và lưu gốc	m ²	1.000
-		Đang cho thu hái	m ²	5.000
30	Sắn, khoai		m ²	
30.1	Sắn thường, khoai các loại	Mới trồng	m ²	500
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	2.500
-		Sắp được thu hoạch	m ²	3.000
30.2	Sắn công	Mới trồng	m ²	1.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	nghiệp			
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	2.500
-		Sắp được thu hoạch	m ²	3.500
31	Khoai lang Nhật	Mới trồng được dưới 2 tháng	m ²	6.000
		Trên 2 tháng, sắp được thu hoạch	m ²	12.000
32	Mía các loại	Mới trồng và lưu gốc	m ²	2.500
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	6.000
-		Sắp được thu hoạch vụ 1	m ²	8.000
-		Sắp được thu hoạch vụ 2, vụ 3	m ²	10.000
33	Bông vải	Cây mới trồng	m ²	1.000
-		Đến tuổi trưởng thành	m ²	3.000
-		Sắp được thu hoạch	m ²	6.000
34	Cari (cây màu)	Mới trồng 1 năm	cây	7.000
		Năm thứ 2		18.000
-		Năm thứ 3, 4	cây	55.000
-		Từ năm thứ 5 trở đi	cây	110.000
(Đối với Cây Ca ri trồng làm hàng rào với mật độ dày đặc, thì tính bằng 40% so với mức trên)				
35	Gừng, riềng, tỏi,	Mới trồng	m ²	1.000
-	Ớt, rau thơm,	Đến tuổi trưởng thành	m ²	5.000
-	Sả, Hành.	Sắp thu hoạch	m ²	10.000
36	Chè tàu dâm bụt trồng, làm hàng rào	Cây cao đến 0,5 mét	md	2.000
-		Cây cao từ 0,5 m trở lên	md	4.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
37	Các loại cây cảnh (chỉ tính các loại cây thân gỗ)	Chỉ tính hỗ trợ tiền công đào, bứng và di dời		
-		Cây trồng từ 1 đến 2 năm	cây	30.000
-		Từ năm thứ 3, thứ 4	cây	36.000
-		Từ trên 5 năm	cây	84.000
38	Cây Quế	Năm trồng thứ 1	cây	72.000
-		Chăm sóc năm thứ 2, thứ 3	cây	90.000
-		Năm thứ 4 đến năm thứ 8, mỗi năm được cộng thêm	cây	18.000
-		Năm thứ 9 (đường kính gốc phải đạt lớn hơn 20cm)	cây	240.000
-		Năm thứ 10	cây	360.000
-		Trên 10 năm	cây	420.000
39	Gió bầu	Năm trồng thứ 1	cây	14.000
-		Chăm sóc năm thứ 2 đến năm thứ 5, mỗi năm được cộng thêm	cây	27.000
-		Nuôi dưỡng và bảo vệ: Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10, mỗi năm được cộng thêm	cây	23.000
40	Tre lầy măng	Năm thứ 1	Bụi	48.000
-	(Mành tông, Điền trúc)	Năm thứ 2	Bụi	84.000
-		Năm thứ 3	Bụi	108.000
-		Năm thứ 4 trở đi, đang thu hoạch	Bụi	180.000
41	Tre, Lò ô.	Cây non chưa sử dụng được	cây	4.000
-		Cây lớn đã sử dụng được	cây	10.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
42	Lồng mứt,	Trồng mới	cây	12.000
-	Bông gòn, So	Chăm sóc năm thứ nhất	cây	24.000
-	đũa, Bời lời,	Chăm sóc năm thứ hai	cây	36.000
-	Trúng cá	Năm thứ ba	cây	48.000
-		Từ năm thứ 4 trở đi	cây	60.000

III/ CÂY RỪNG

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
01	Bạch đàn, Keo,	Mới trồng 1 năm	cây	13.000
-	muồng đen, bồ kết, xà cừ, xoan	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	cây	25.000
-	(trồng tập trung)	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	cây	40.000
		Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	cây	75.000
		Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	87.500
02	Bạch đàn,	Mới trồng 1 năm	cây	6.000
-	muồng đen,	Năm thứ 2	cây	10.000
-	keo, bàng	Năm thứ 3	cây	13.000
-	(trồng phân tán)	Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm 1 đến năm thứ 5	cây	31.000
-		Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	cây	62.500
-		Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	87.500
-		Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	cây	100.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
03	Cây Tách	Mới trồng 1 năm	cây	13.000
-		Năm KTCB thứ 1	cây	18.000
-		Năm KTCB thứ 2	cây	25.000
-		Năm KTCB thứ 3	cây	35.000
-		Năm KTCB thứ 4	cây	43.000
-		Năm KTCB thứ 5	cây	52.000
-		Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	cây	87.500
-		Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	175.000
-		Năm nuôi dưỡng, bảo vệ từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 năm	cây	225.000
04	Cây Thông	Mới trồng 1 năm	cây	8.000
-		Năm KTCB thứ nhất	cây	12.500
-		Năm KTCB thứ hai	cây	16.000
-		Năm KTCB thứ ba	cây	20.000
-		Năm KTCB thứ tư	cây	27.500
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	31.000
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	cây	50.000
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	100.000
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 năm	cây	168.000
05	Cây Sao	Mới trồng 1 năm	cây	18.500
-		Năm KTCB thứ 1	cây	20.500
-		Năm KTCB thứ 2	cây	30.000
-		Năm KTCB thứ 3	cây	40.000
-		Năm KTCB thứ 4	cây	50.000

STT	Tên, loại cây	Tuổi cây, năm trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	60.000
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	cây	112.500
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	187.500
-		Năm nuôi dưỡng bảo vệ từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	cây	312.500

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

1. Đối với cây cao su, cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái nếu có khối lượng gỗ thu hồi lớn hơn 5 m³ gỗ tròn/hộ, thì Hội đồng bồi thường phải xác định giá trị thu hồi để khấu trừ vào giá trị bồi thường.

2. Mức giá trên là mức giá tối đa tương đương với chất lượng cây trồng loại A được chăm sóc đúng tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp và được trồng đúng với mật độ quy định. Đối với những loại cây chưa phân loại chất lượng A, B, C nếu cây bị sâu bệnh, cây kém phát triển, cây già cỗi đã sắp hết thời kỳ cho thu hoạch thì tính bằng 70% mức giá được quy định nêu trên của các loại cây trồng tương ứng.

3. Trường hợp cây trồng có mật độ quá cao (trồng dày) so với mật độ định mức, thì hội đồng bồi thường được phép lấy giá trị bồi thường của diện tích cây trồng theo mật độ định mức để quy đổi.

4. Đối với cây trồng xen trong vườn cây trồng chính, tổng giá trị bồi thường cây trồng xen không vượt quá 20% giá trị bồi thường đối với cây trồng chính trên cùng diện tích (mật độ cây trồng chính theo quy định)./.